

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02-3-2021
“V/v Tranh chấp về ly hôn và yêu
cầu nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Thật.

Bà Vũ Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 347/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30/10/2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thị P, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Danh L (thường gọi là L), sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 18/9/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thị P trình bày:

Vào năm 2010, chị kết hôn cùng với anh Danh L, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng vợ chồng có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 06/5/2015.

Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được 06 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không còn hợp nhau nhưng nguyên nhân chủ yếu là do mâu thuẫn về tiền bạc và chồng không quan tâm lo lắng cho vợ con nên từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị và chồng đã tự ly thân với nhau từ đầu năm 2017 đến nay. Trong thời gian ly thân chị và chồng không có liên lạc gì với

nhau, anh L cũng không một lần về thăm con. Nay, chị nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị có 01 con chung tên: Danh Thành Đ – sinh ngày 01/01/2011, cháu Đ hiện nay đang sống cùng với chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P xác định vợ chồng anh chị không có tài sản chung và cam kết vợ chồng cũng không có nợ chung.

Tại phiên tòa: Về hôn nhân, chị Thị P yêu cầu được ly hôn với anh Danh L; Về con chung, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung, chị P xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Danh L không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh L không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của anh.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, 83, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị P được ly hôn với anh Danh L; về con chung: Giao con chung tên Danh Thành Đ – sinh ngày 01/01/2011 cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận việc chị P không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên chị Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Danh L được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Anh Danh L với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về hôn nhân: Chị Thị P và anh Danh L xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy

chứng nhận kết hôn số 91/2015, quyền số I/2015, ngày 06/5/2015, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét về quan hệ hôn nhân thấy rằng: Dù hôn nhân của chị P và anh L là hôn nhân tự nguyện nhưng sau thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không tự giải quyết được, chị P cho rằng vợ chồng không còn hợp nhau, mâu thuẫn về tiền bạc, anh L không lo làm ăn, không quan tâm, lo lắng cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Đối với anh Danh L, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho vợ chồng anh chị hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng anh L đều không có mặt.

Tại phiên tòa, chị P khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau, bản thân chị thì không còn tình cảm dành cho chồng và chị P cũng tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với anh L. HĐXX thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng của chị P và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị P xác định vợ chồng chị có 01 người con chung tên Danh Thành Đ – sinh ngày 01/01/2011, cháu Đ đang sống cùng với chị P nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh L cấp dưỡng. Đối với anh L, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử, anh L đều không có mặt cũng không có ý kiến và yêu cầu gì đối với yêu cầu được nuôi con chung của chị P nên Hội đồng xét xử không thể xem xét nguyện vọng của anh L.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị P, từ khi anh chị ly thân đến nay, cháu Đ do chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường như những đứa trẻ khác. Đồng thời, cháu Đ cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị P. Vì vậy, cần thiết giao cháu Đ cho chị P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng với nguyện vọng của cháu Đ và đúng theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Chị P được HĐXX, đại diện Viện kiểm sát giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng chị không yêu cầu cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thị P xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí ly hôn là 300.000đ chị P phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị P được ly hôn với anh Danh L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Danh Thành Đ – sinh ngày 01/01/2011 cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền tới lui thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Thị P phải nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009521, ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị P đã nộp xong án phí.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 02/3/2021).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Kim Nhật